

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT) TẠI BẢNG 5.1. PHƯỜNG TÔ HIỆU, PHƯỜNG CHIỀNG AN, PHƯỜNG CHIỀNG COI, PHƯỜNG CHIỀNG SINH (THÀNH PHỐ SƠN LA CŨ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 19/2023/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND;	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Các tổ, bản thuộc phường	1		
-	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thắm Mạy, bản Phung, bản Hẹo, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	-	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thắm Mạy, bản Phung, bản Hẹo, phường Chiềng Sinh cũ (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
-	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	-	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An cũ (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
-	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Còi (Trừ tổ 2,3, Bản Buôn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	-	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Còi cũ (Trừ tổ 2,3, Bản Buôn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
2	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố	2	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Chiềng Còi, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường thuộc xã Chiềng Xôm, xã Chiềng Đen, xã Hua La, xã Chiềng Cọ, xã Chiềng Ngần cũ)	
2.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)	2.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)	
2.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (Đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	2.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống (Đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	
2.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)	2.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)	
2.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)	2.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)	

Bảng 5.1 Thành phố Sơn La

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 19/2023/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND;		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
3	Trung tâm các xã		3	Trung tâm các xã: Chiềng Xôm, Chiềng Đen, Hua La, Chiềng Cọ, Chiềng Ngần (cũ) (nay thuộc phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Chiềng Cơi, phường Chiềng Sinh)	
3.1	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.1	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	
3.2	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Pàng, xã Chiềng Đen	Điểm 1 Mục VI Phần B Biểu số 1.2 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	3.2	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Pàng, xã Chiềng Đen cũ	
3.3	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)	Điểm 1 phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	3.3	Các tuyến đường nhánh từ 2,5m trở lên (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất)	
3.4	Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m	Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3.4	Các đường nhánh còn lại nhỏ hơn 2,5m thuộc các xã Chiềng Xôm, Chiềng Đen, Hua La, Chiềng Cọ, Chiềng Ngần (cũ)	

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. XÃ QUỲNH NHAI, XÃ MƯỜNG CHIÊN, XÃ MƯỜNG GIÔN, XÃ MƯỜNG SẠI (HUYỆN QUỲNH NHAI CŨ)

BIỂU SỐ 01: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu đất ODC-33, ODC-34 (đối diện chợ trung tâm huyện cũ) dọc đường số 5, từ chỗ vòng xuyên tiếp giáp đường số 11, đến thửa đất Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện cũ	8.300				
2	Khu đất ODC-33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ (các tuyến nội bộ khu đất ODC-33 và ODC-34)	8.000				
3	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Quỳnh Nhai (đối với các tuyến còn lại thuộc địa bàn thị trấn Mường Giàng cũ)	700	490	340	240	170
4	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Quỳnh Nhai (xã Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, xã Chiềng Ôn cũ), xã Mường Chiên (xã Chiềng Khay, xã Cà Nàng, xã Mường Chiên cũ), xã Mường Giôn (xã Mường Giôn, xã Pá Ma Pha Khinh cũ), xã Mường Sại (xã Nậm É, xã Mường Sại cũ)	120	100	80	70	60

Phụ lục II**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. XÃ QUỲNH NHAI, XÃ MƯỜNG CHIÊN, XÃ MƯỜNG GIÒN, XÃ MƯỜNG SẠI (HUYỆN QUỲNH NHAI CŨ)****BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01	Điểm 2 Mục II Phần A Biểu số 01 Phụ lục 03 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01 (trừ khu đất ODC -33, ODC-34 đối diện chợ trung tâm huyện cũ)
2	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến tiếp giáp khách sạn trung kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng	Điểm 1 Tiểu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2	Từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến tiếp giáp khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)
3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến ngã ba vào đường bản Phiêng Nèn, xã Mường Giàng đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bên phà Pá Uôn)	Điểm 2 Tiểu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến ngã ba vào đường tiểu khu Phiêng Nèn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến tiếp giáp đường số 22 (trừ 150m đường đi bên phà Pá Uôn)
4	Từ ngã ba đường vào bản Phiêng Nèn, xã Mường Giàng đến hết đất nhà ông Chăm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng	Điểm 2 Tiểu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 QĐ 51/2024/QĐ-UBND;	4	Từ ngã ba đường vào tiểu khu Phiêng Nèn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến hết đất nhà ông Chăm Văn Nam tiểu khu Pom Mường, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
5	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai với Tuần Giáo)	Điểm 4 Tiêu mục II Mục B1 Phần B Bảng 5.2 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam tiểu khu Pom Mường thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (cũ) (ranh giới huyện Quỳnh Nhai (cũ) với Tuần Giáo)
6	Đường vào xã Mường Giàng (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến bản Kiểu Hát, xã Mường Giàng)	Điểm 5 Tiêu mục V Mục B1 Phần B Bảng 5.2 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6	Đường vào thị trấn Mường Giàng cũ nay thuộc xã Quỳnh Nhai) (ĐH.04: Từ Quốc lộ 279 đến tiểu khu Kiểu Hát, thị trấn Mường Giàng cũ (nay là xã Quỳnh Nhai))
7	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (ĐH.05: Từ ngã ba bản Phiêng Ban tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phông Lái huyện Thuận Châu)	Điểm 4 Tiêu mục V Mục B1 Phần B Bảng 5.2 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (cũ) (ĐH.05: Từ ngã ba tiểu khu Phiêng Ban, thị trấn Mường Giàng cũ tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phông Lái huyện Thuận Châu cũ (nay thuộc xã Bình Thuận)
8	Từ khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, xã Mường Giàng đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn)	Điểm 1 Tiêu mục II Mục B1 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 03 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	8	Từ khách sạn Trung Kiên bản Pá Uôn, thị trấn Mường Giàng cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai) đến hết đất Công ty cổ phần cơ khí Sơn La (trừ khu 1, khu 2 thuộc quy hoạch khu dân cư đầu cầu Pá Uôn, xã Chiềng Ôn cũ (nay thuộc xã Quỳnh Nhai)
9	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai	Điểm 4 Mục II Phần A Biểu số 01 Phụ lục 03 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	9	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn, huyện Quỳnh Nhai cũ

Phụ lục II**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.2. XÃ QUỲNH NHAI, XÃ MƯỜNG CHIÊN, XÃ MƯỜNG GIÒN, XÃ MƯỜNG SẠI (HUYỆN QUỲNH NHAI CŨ)****BIỂU SỐ 03: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Stt	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở thuộc địa bàn các xã của huyện Quỳnh Nhai	Mục B3 Phần B Bảng 5.2 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

PHỤ LỤC III
ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT) TẠI BẢNG 5.3. XÃ THUẬN CHÂU, XÃ CHIỀNG LA, XÃ NẠM LẦU, XÃ MUỐI NỘI, XÃ MUỜNG KHIỀNG, XÃ CO MẠ, XÃ BÌNH THUẬN, XÃ MUỜNG É, XÃ LONG HỆ, XÃ MUỜNG BÁM (HUYỆN THUẬN CHÂU CŨ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11	1	
-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trực đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên	-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn Thuận Châu (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu), xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trực đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên
2	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn chưa quy định ở trên	2	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn Thuận Châu (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) chưa quy định ở trên
3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	3	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh (cũ) (nay thuộc xã Thuận Châu) chưa quy định tại các điểm trên
4	Đất cụm xã, trung tâm xã chưa được quy định ở các mục trên	4	Đất cụm xã, trung tâm xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ) chưa được quy định ở các mục trên
5	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên	5	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ)
6	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4m	6	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4m trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ)
7	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống	7	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống trên địa bàn các xã thuộc huyện Thuận Châu cũ (trừ thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh cũ)

Phụ lục IV**ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT) TẠI BẢNG 5.4. XÃ MƯỜNG LA, XÃ CHIỀNG LAO, XÃ MƯỜNG BÚ, XÃ CHIỀNG HOA, XÃ NGỌC CHIẾN (HUYỆN MƯỜNG LA CŨ)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên không kể rãnh thoát nước	Mục XIV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên không kể rãnh thoát nước trên địa bàn xã Mường La (thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
2	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 4m trở lên không kể rãnh thoát nước	Mục XV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 4m trở lên không kể rãnh thoát nước trên địa bàn xã Mường La (thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
3	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5m	Mục XVI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5m trên địa bàn xã Mường La (thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
4	Các trục đường trải nhựa	Điểm 1 Mục I Phần B Biểu số 01 Phụ lục 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	4	Các trục đường trải nhựa trên địa bàn xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến (trừ các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
5	Các trục đường ô tô còn lại	Điểm 2 Mục I Phần B Biểu số 01 Phụ lục 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	5	Các trục đường ô tô còn lại trên địa bàn xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến (trừ các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	
6	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	Mục III Phần B QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6	Các vị trí đất ở còn lại (trừ các tuyến đường đã quy định giá đất và các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Ít Ong cũ)	

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BÓ SINH, XÃ CHIỀNG KHƯƠNG, XÃ MƯỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MƯỜNG LÀM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÃ, XÃ HUỒI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 01/2022/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ- UBND					Ghi chú	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã							1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	4.000					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND			7.500				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	3.000								6.000				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.500								4.000				
-	Đường quy hoạch 6,5 m	2.300								3.500				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.100								3.000				
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) huyện Sông Mã							2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã (Khu 6 và Khu 9) cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Đường quy hoạch 5 m	2.200					Mục 1 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND			3.000				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 01/2022/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ- UBND					Ghi chú	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3								3	Các tuyến đường khác thuộc Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 5 Thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã)					
-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.330	730	540	360		Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 06 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.350	730	540	360	
-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m	970	580	440	290		Điểm 20 Mục II Phần A Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m	1.000	580	440	290	
-	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m	730	440	330	220		Điểm 21 Mục II Phần A Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m	750	440	330	220	

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BÓ SINH, XÃ CHIÈNG KHƯƠNG, XÃ MƯỜNG HUNG, XÃ CHIÈNG KHOONG, XÃ MƯỜNG LÀM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÃ, XÃ HUỖI MỘT, XÃ CHIÈNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở nông thôn còn lại thuộc địa bàn huyện Sông Mã cũ: Bó Sinh, Chiềng Khương, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Làm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ	120	100	80	70	60

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BỔ SINH, XÃ CHIỀNG KHƯƠNG, XÃ MƯỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MƯỜNG LÀM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÃ, XÃ HUÔI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)**BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019; QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Ghi chú	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
1	Đường Lê Hồng Phong		1	Đường Lê Hồng Phong
-	Từ đất Trung tâm y tế huyện đến giáp địa phận xã Nà Nghịu (giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc, số nhà 52)	Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ đất Trung tâm y tế huyện cũ đến giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc
-	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến hết địa phận xã Nà Nghịu (hết đất nhà ông Ngọc)	Điểm 5.2 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ đất nhà ông Lê Hữu Ngọc đến hết đất cây xăng Anh Trang
-	Từ đường vào điểm trường Hương Nghịu đến hết đất cây xăng Anh Trang		-	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã
-	Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến đường vào điểm trường Hương Nghịu		-	Từ đường vào Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Sông Mã đến đất nghĩa trang liệt sỹ huyện cũ
2	Đường 8/3		2	Đường 8/3
-	Từ ngã 3 bản Trại giống đến hết đất Chi cục Thuế	Điểm 5.1 Mục 5 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất Chi cục Thuế
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hung Mai		-	Từ giáp đất Chi cục Thuế đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu		-	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến hết địa phận tổ dân phố 8 (hướng đi xã Huôi Một cũ)
3	Đường Hoàng Công Chất		3	Đường Hoàng Công Chất
-	Từ ngã ba bản Trại Giống đến hết đất bản Trại Giống	Điểm 5.2 Mục 5 Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 (giữa đường Hoàng Văn Thụ và đường 8/3) đến hết đất ao tiểu đoàn cũ
-	Từ hết đất bản Trại Giống (Đi hướng Mường Lằm) đến đường lên trường mầm non Sao Mai		-	Từ hết đất ao tiểu đoàn cũ (hướng đi xã Mường Lằm cũ) đến đường lên trường mầm non Sao Mai

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019; QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Ghi chú	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
-	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất bản Nà Nghịu I	Điểm 5.4 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất tổ dân phố 10 (đến giáp đất nhà ông Lò Văn Tiện)
4	Đường Quốc lộ 4G		4	Đường Quốc lộ 4G
-	Đoạn đường qua địa phận bản Quyết Tiến (từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận bản Quyết Tiến)	Điểm 5.1 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Đoạn đường từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận tổ dân phố 7, xã Nà Nghịu cũ
5	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)		5	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)
-	Từ hết địa phận bản Nà Nghịu I đến hết địa giới hành chính xã Nà Nghịu	Điểm 5.8 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Đoạn đường thuộc địa phận tổ dân phố 11 (từ đất nhà ông Lò Văn Tiện đến hết địa giới xã Sông Mã) (thuộc xã Nà Nghịu cũ)
6	Các đường khu vực		6	Các đường khu vực
-	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh		-	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết đất nhà ông Phanh (Ngoan)
-	Từ đường vào trụ sở Trại Giồng đến hết đất bề boi và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến sân bóng bản Nà Nghịu	Điểm 5.9 Tiêu mục 5 Mục I Phần B bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ hết đất Trạm y tế thị trấn Sông Mã cũ (nay thuộc xã Sông Mã) đến hết đất bề boi (ông Chuyển) và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến ngã 3 nhà bà Vũ Thị Thanh Hải
-	Từ hết đất bề boi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)		-	Từ hết đất bề boi (ông Chuyển) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)

Phụ lục V**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.5. XÃ BỐ SINH, XÃ CHIỀNG KHƯƠNG, XÃ MƯỜNG HUNG, XÃ CHIỀNG KHOONG, XÃ MƯỜNG LÂM, XÃ NẬM TY, XÃ SÔNG MÃ, XÃ HUỒI MỘT, XÃ CHIỀNG SƠ (HUYỆN SÔNG MÃ CŨ)****BIỂU SỐ 04: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện	Mục III Phần B Bảng 5.5 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục VI
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. XÃ SÓP CỘP, XÃ PÚNG BÁNH, XÃ MUỜNG LẠN, XÃ MUỜNG LÈO (HUYỆN SÓP CỘP CŨ)
BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã phía hai bên đường	7.550					Điểm 1 Mục IV Phần A Phụ lục 05 Biểu số 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1	Từ D7- D9 hai bên đường	7.550				
2	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	4.000					Điểm 23 Mục I Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
3	Từ đất nhà ông Vũ Văn Quân đến hết đất Nhà văn hóa bản Sốp Cộp đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường	660	400				Điểm 7 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Từ nhà văn hóa bản Sốp Cộp (cũ) đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	750	400			
4	Từ đất nhà ông Hà Văn Dần đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	750					Điểm 3 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Soạn đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường	660	400				Điểm 5 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Từ đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường đến đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	1.655	1.160			
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Vang đến hết đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	660	400				Điểm 4 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
7	Từ D60 đường 15m hướng đi D38 (hai bên đường)	680	410	310	200	140	Điểm 9 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4	Từ D60 đến D70 đường 15 m hướng đi hai bên đường	680	410	310	200	140
8	Từ D37-D38 (khu trường nội trú), đường 15 hai bên đường	660	400	300	200	130	Điểm 10 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Từ ngã 3 nhà ông Tông Văn Thành hướng đi Dòm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	4.160					Điểm 5 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	5	Từ D30 đến D7 hai bên đường	4.160	2.500	1.870	1.250	
10	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dòm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	4.160	2.500	1.870	1.250	Điểm 6 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND								
11	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.900	1.140	860	570	380	Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	6	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (hai bên đường)	1.900	1.140	860	570	380
12	Từ mét 17,4 hết đất ông Tông Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.900				Điểm 2 Mục I Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND								
13	Từ nhà ông Tông Văn Dũng đến hết đất nhà ông Cà Văn Phình (bản Nà Lốc) hai bên đường	220	180	130	110	90	Điểm 3 Mục VI Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7	Từ ngã ba Giáp đất Công an Huyện hướng đi Nà Lốc đến ngã ba nhà ông Hưng hai bên đường	220	180	130	110	90
14	Từ nhà ông Lò Văn Thành đến hết đất nhà ông Vi Văn Quang (bản Nà Lốc) hai bên đường	220	180	130	110	90	Điểm 4 Mục VI Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
15	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	1.200	360	270	180	120	Điểm 3 Mục III Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	8	Đường N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	1.490	600	400	350	200

Phụ lục VI**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.6. XÃ SÓP CỘP, XÃ PÚNG BÁNH, XÃ MUỜNG LẠN, XÃ MUỜNG LÈO (HUYỆN SÓP CỘP CŨ)****BIỂU SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 01/2022/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến D63 đường 9,5m hai bên đường	Điểm 6 Mục IV Phần A Bảng 5.6 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến hết đất nhà ông Lò Văn Hình
2	Từ thửa nhà ông Lương Văn Sử đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	Điểm 2 Mục I Phần A Biểu 04.1 Phụ lục 04 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	Từ thửa nhà ông Tòng Văn Thắm đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường
3	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Điểm 1,2,3 Mục VI Phần A Biểu số 01 Phụ lục 05 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp (cũ)
-	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên		Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên
-	Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m		Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m
-	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m		Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m

Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. XÃ CHIỀNG MAI, XÃ MAI SƠN, XÃ PHIỀNG PẦN, XÃ CHIỀNG MUNG, XÃ PHIỀNG CẨM, XÃ MƯỜNG CHANH, XÃ TÀ HỘC, XÃ CHIỀNG SUNG (HUYỆN MAI SƠN CŨ)

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG, ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	250	200	120	80	60	Tiểu mục XVII mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc địa bàn xã Chiềng Chăn (cũ), Chiềng Chung (cũ), Chiềng Dong (cũ), Chiềng Kheo (cũ), Chiềng Lương (cũ), Chiềng Mai (cũ), Chiềng Ve (cũ), Mường Chanh (cũ), Chiềng Sung (cũ), Mường Bằng (cũ), Chiềng Nọi (cũ), Nà Ót (cũ), Phiềng Cẩm (cũ), Phiềng Pần (cũ), Tà Hộc (cũ)	260	200	120	80	60
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	300	210	125	100	80	Tiểu mục XVII mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông) thuộc địa bàn xã Chiềng Chăn (cũ), Chiềng Chung (cũ), Chiềng Dong (cũ), Chiềng Kheo (cũ), Chiềng Lương (cũ), Chiềng Mai (cũ), Chiềng Ve (cũ), Mường Chanh (cũ), Chiềng Sung (cũ), Mường Bằng (cũ), Chiềng Nọi (cũ), Nà Ót (cũ), Phiềng Cẩm (cũ), Phiềng Pần (cũ), Tà Hộc (cũ)	310	210	125	100	80
								3	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông) thuộc địa bàn xã Hát Lót cũ, xã Cò Nọi cũ, xã Chiềng Mung cũ, Chiềng Ban Cũ, Nà Bó cũ, Mường Bon cũ)	1.000				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	200	140	90	70	60	Tiểu mục XVII mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	4	Đất ở khu vực trung tâm thuộc địa bàn các xã Chiềng Mai, Phiêng Păn, Chiềng Mung, Phiêng Cằm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung (Theo Nghị quyết 1861/NQ-UBTVQH15)	210	140	90	70	60
								5	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Chiềng Mai; Phiêng Păn; Chiềng Mung; Phiêng Cằm; Mường Chanh; Tà Hộc; Chiềng Sung (Theo Nghị quyết 1861/NQ-UBTVQH15)	150	130	90	70	60
4	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	600	420	290	200	140	Gạch đầu dòng thứ sáu điểm 12 mục III Phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	6	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc địa bàn thị trấn Hát Lót cũ, xã Hát Lót cũ, xã Cò Nòi cũ, xã Chiềng Mung cũ, Chiềng Ban Cũ, Nà Bó cũ, Mường Bon cũ	650	420	290	200	140
5	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	1.000	800	560	390	270	Gạch đầu dòng thứ bảy điểm 12 mục III Phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	7	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông) thuộc địa bàn thị trấn Hát Lót cũ	1.400	800	560	390	270
6	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	1.000	800	500	400	200	Điểm 4 Phần A Phụ lục 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	8	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực thị trấn Hát Lót cũ	1.500	850	560	410	270
7	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	500	300	230	150	100	Điểm 5 Phần B Phụ lục 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	9	Các tuyến đường nhựa còn lại tại các xã thuộc huyện Mai Sơn cũ	650	420	230	150	100

Phụ lục VII**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. XÃ CHIỀNG MAI, XÃ MAI SƠN, XÃ PHIỀNG PẦN, XÃ CHIỀNG MUNG, XÃ PHIỀNG CẦM, XÃ MỪNG CHANH, XÃ TÀ HỘC, XÃ CHIỀNG SUNG (HUYỆN MAI SƠN CŨ)****BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)**Đơn vị: nghìn đồng /m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Mai Sơn (đối với các tuyến còn lại thuộc xã Hát Lót cũ, xã Cò Nòi cũ), xã Chiềng Mung cũ, Chiềng Ban Cũ, xã Nà Bó cũ, xã Mùòng Bon cũ	310	200	150	100	70
2	Đất ở còn lại thuộc địa bàn xã Mai Sơn (đối với các tuyến đường còn lại thuộc Thị trấn Hát Lót)	550	400	200		
3	Đường giao thông từ xã Nậm Ty đi xã Mùòng Chanh đoạn qua xã Phiềng Cầm	400	320	225	180	145

Phụ lục VII**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. XÃ CHIỀNG MAI, XÃ MAI SƠN, XÃ PHIỀNG PẦN, XÃ CHIỀNG MUNG, XÃ PHIỀNG CẨM, XÃ MƯỜNG CHANH, XÃ TÀ HỘC, XÃ CHIỀNG SUNG (HUYỆN MAI SƠN CŨ)****BIỂU SỐ 03: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 51/2024/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	Mục VI Phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục VIII

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC, XÃ LỒNG PHIỀNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIỀNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG, ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	420	250	190	130	80	Điểm 1 Mục V phần A Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND			1.000	500	320	200	100
2	Đoạn đường cầu sắt cũ	525	320	240	160	110	Điểm 3 Mục VI phần A Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND			1.000	500	320	200	100
3	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	200	160	120	100	80	Mục IX phần A Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yên Châu (thuộc địa bàn thị trấn Yên Châu cũ)	300	200	150	120	100
4	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lừa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xóm	455	320	220			Điểm 1 Tiêu mục VIII Mục B2 phần B Biểu 01 Phụ lục IV Phụ lục QĐ 65/2024/QĐ-UBND			850	550	350		

Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC, XÃ LÓNG PHIÊNG, XÃ YÊN SON,
XÃ PHIÊNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở nông thôn còn lại thuộc địa bàn xã Yên Châu (xã Chiềng Đông, xã Chiềng Sàng, xã Chiềng Păn, xã Chiềng Khoi, xã Sấp Vạt cũ), xã Chiềng Hạc, Lóng Phiêng, xã Yên Sơn, xã Phiêng Khoài	140	100	80	70	60

Phụ lục VIII**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC, XÃ LÓNG PHIỀNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIỀNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)****BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	Điểm 2 Mục II phần A Biểu 01 QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Từ đường vào Tiểu khu Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi Tiểu khu Huổi Hẹ
2	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Vân Ly (hết đất Thị trấn)	Điểm 3 Mục II phần A Biểu 01 QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất nhà bà Vân Ly
3	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	Điểm 4 Mục IV phần A Biểu 01 Phụ lục IV QĐ 65/2024/UBND-UBND	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua Tiểu khu Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m
4	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	Điểm 1 mục V phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất nhà bà Mùi Ký
5	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Sấp Vạt)	Mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) (hướng đi Hà Nội)
-	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	Điểm 1 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đất nhà Phương Dao (giáp đất thị trấn Yên Châu cũ) đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)
6	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Viêng Lán dọc Quốc lộ 6)	Mục VII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Yên Châu (cũ) nay thuộc xã Yên Châu (hướng đi Sơn La)
7	Trung tâm xã Viêng Lán	Tiểu mục VIII Mục B2 phần B Biểu 01 Phụ lục IV QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Trung tâm xã Viêng Lán cũ (nay thuộc xã Yên Châu)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
8	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	Điểm 1 Mục V phần A Biểu 01 Phụ lục IV QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa) thuộc địa bàn thị trấn Yên Châu cũ
9	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	Điểm 2 Mục V phần A Biểu 01 Phụ lục IV QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa) thuộc địa bàn thị trấn Yên Châu cũ

Phụ lục VIII**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. XÃ YÊN CHÂU, XÃ CHIỀNG HẠC, XÃ LÓNG PHIÊNG, XÃ YÊN SƠN, XÃ PHIÊNG KHOÀI (HUYỆN YÊN CHÂU CŨ)****BIỂU SỐ 04: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Ghi chú	Lý do
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn các xã	Điểm 1 Mục XIII Phần B Bảng 5.8 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục IX

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÂU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYỄN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÓNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÂU CŨ)

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 33/2020/QĐ-UBND; QĐ 19/2023/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ ngã ba tiểu khu Bán Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	900	540	410	270	180	Điểm 2 Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Từ ngã ba tiểu khu Bán Ôn cũ (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2 cũ) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230
2	Từ ngã ba tiểu khu Bán Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bán Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bán Ôn)	900	540	410	270	180	Điểm 3 Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Từ ngã ba tiểu khu Bán Ôn (nhà Dân Mát) (cũ) đến hết đất tiểu khu Bán Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bán Ôn) (cũ) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230
3	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía	900	540	410	270	180	Điểm 4 Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hía) (cũ) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hía (cũ) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230
4	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (Đường Nà Ka)	780	470	350	230	160	Điểm 5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen cũ) đến giáp đất của xã Tân Lập (cũ) nay thuộc xã Tân Yên (Đường Nà Ka) (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	500	300	200
5	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến công Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85	940	560	420	280	190	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020/QĐ-UBND	5	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến công Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85 cũ (thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	1.450	700	530	350	230

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 33/2020/QĐ-UBND; QĐ 19/2023/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Từ hết đất Công ty sửa chữa đường bộ 224 đến điểm giao nhau với phố Tuệ Tĩnh cách 20m (ngõ Hoa Anh Đào)	1.700	1.020	770	510	340	Điểm 9 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6		2.210	1.300	1.000	660	440
7	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mão) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	3.300	1.980	1.490	990	660	Điểm 11 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	7	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mão) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu cũ đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	4.290	2500	1900	1280	850
8	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường rào Công an huyện Mộc Châu đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 12 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	8	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường rào Công an huyện Mộc Châu cũ đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6 (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	2.600	1.500	1.170	780	520
9	Từ hết thửa đất nhà ông Liêm Tân (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến hết đất nhà ông Vương Thành Chung thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25	2.700	1.620	1.220	810	540	Điểm 13 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	9		3.510	2.100	1.580	1.000	700
10	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 09 đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08 (tiểu khu 13)	2.100	1.260	950	630	420	Điểm 17 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	10	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 09 đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08 (tiểu khu 13 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	2.730	1600	1200	800	540
11	Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11 (tiểu khu 11)	1.900	1.140	860	570	380	Điểm 19 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	11	Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11 (tiểu khu 11 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	2.470	1480	1100	740	490
12	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tiểu khu 11)	1.300	780	590	390	260	Điểm 20 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tiểu khu 11 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	1.690	1000	760	500	330

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 33/2020/QĐ-UBND; QĐ 19/2023/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 (tiểu khu 8)	2.000	1.200	900	600	400	Điểm 21 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	13	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 (tiểu khu 8 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	2.600	1560	1170	780	520
14	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12)	1.500	900	680	450	300	Điểm 25 Tiêu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	14	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12 cũ) (thuộc thị trấn Mộc Châu cũ)	1.950	1170	880	580	390
15	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	4.500	2.500	1.850	1.050	800	Gạch đầu dòng thứ 2 Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	15	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu) (cũ)	5.850	3250	2400	1365	1000
16	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	5.300	3.180	2.390	1.590	1.060	Gạch đầu dòng thứ 7 Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	16	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu) (cũ)	6.890	4100	3100	2000	1300
17	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	2.300	1.400	700	500	300	Điểm 18 Tiêu Mục XIX Mục A2 Phần A Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	17		3.200	2000	1400	980	720
18	Xã Tân Hợp							18	Xã Tân Yên					
-	Từ công trụ sở UBND xã theo đường liên xã đến bản Cà Đạc	290	230	170	150	120	Điểm 4 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp cũ theo đường liên xã đến bản Cà Đạc	350	280	200	180	140
-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp theo đường liên xã đến giáp đất bản Dội, xã Tân Lập	290	230	170	150	120		-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp cũ theo đường liên xã đến giáp đất bản Dội, xã Tân Lập cũ	350	280	200	180	140
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua	230	180	140	120	90		-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua (thuộc xã Tân Hợp cũ)	280	220	170	140	100
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Sáy	230	180	140	120	90		-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Xáy (thuộc xã Tân Hợp cũ)	280	220	170	140	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 33/2020/QĐ-UBND; QĐ 19/2023/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Xã Chiềng Khừa							19	Xã Lóng Sập					
-	Từ giáp đất xã Mường Sang theo đường vào Trung tâm xã đến đất nhà ông Canh bản Phách	240	190	140	120	100	Điểm 5 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ giáp đất xã Mường Sang cũ theo đường vào Trung tâm xã Chiềng Khừa cũ (nay thuộc xã Lóng Sập) đến đất nhà ông Canh bản Phách	290	230	170	140	120
-	Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa (Giáp bản Bó Hín, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu)	230	180	140	120	90		-	Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa cũ (Giáp bản Bó Hín, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu cũ (nay là xã Lóng Phiêng))	280	220	170	140	100
20	Xã Quy Hương							20	Xã Đoàn Kết					
-	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hương đến trung tâm xã Quy Hương	230	180	140	120	90	Điểm 7 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hương (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) đến trung tâm xã Quy Hương (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)	280	220	170	140	100
-	Từ trung tâm xã đến bản Đòng Giăng, bản Suối Cáu, Bó Hoi	230	180	140	120	90		-	Từ trung tâm xã Quy Hương (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) đến bản Nà Giăng, bản Suối Cáu, Bó Hoi thuộc xã Quy Hương cũ (nay thuộc xã Đoàn Kết)	280	220	170	140	100
21	Xã Hua Păng							21	Xã Đoàn Kết					
-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43)	230	180	140	120	90	Điểm 9 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43) (thuộc xã Hua Păng cũ)	280	220	170	140	100
-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng đi bản Đạo xa Tô Múa huyện Vân Hồ	230	180	140				-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng (cũ) đi bản Đạo xã Tô Múa huyện Vân Hồ (cũ)	280	220	170		

Phụ lục IX**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÂU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYÊN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÓNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÂU CŨ)****BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)**Đơn vị: nghìn đồng /m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Tuyến đường kết nối khu đấu giá Thảo Nguyên với Phố Hoa Ban Tổ dân phố 3/2, phường Thảo Nguyên					
-	Từ công chợ đê đến khu đấu giá Thảo Nguyên	2.000	1.400	700	500	300
-	Từ ngã ba Phòng cháy chữa cháy đến khu đấu giá Thảo Nguyên	5.000	2.700	2.100	1.400	900
-	Từ ngã ba nhà Năm Nga đến khu đấu giá Thảo Nguyên	4.700	2.500	2.000	1.500	1.000
2	Đất ở còn lại trên địa bàn phường Mộc Châu (thuộc địa bàn xã Chiềng Hắc (cũ))	265	200	150	100	90
3	Đất ở nông thôn còn lại thuộc địa bàn các xã: Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên	265	200	150	100	90

Phụ lục IX**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÂU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYÊN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÓNG SẠP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÂU CŨ)****BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Phố Phan Đình Giót		1	
1.1	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	Điểm 1, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.1	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện (cũ)
1.2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly	Điểm 2, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện (cũ) đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly
1.3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1	Điểm 3, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu (cũ)
1.4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 vào UBND xã Đông Sang 20m	Điểm 4, Tiểu mục II, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	1.4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 (cũ) đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 (cũ) vào UBND xã Đông Sang (cũ) (nay thuộc phường Mộc Sơn) 20m
2	Đường Tô Hiệu		2	
2.1	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4	Điểm 2, Tiểu mục III, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2.1	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu (cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
2.2	Từ đầu công viên tiểu khu 4 đến hết đất Bưu điện	Điểm 3, Tiểu mục III, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	2.2	Từ đầu công viên tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu (cũ) đến hết đất Bưu điện
3	Phố Vừ A Dính		3	
-	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	Điểm 2, Tiểu mục IV, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện (cũ)
4	Phố Nguyễn Hoài Xuân		4	
-	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	Điểm 2, Tiểu mục VI, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu cũ đến ngã ba tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu (cũ)
5	Đường 20 - 11		5	
-	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	Điểm 2, Tiểu mục VII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ)
6	Đường Nguyễn Lương Bằng		6	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	Điểm 1, Tiểu mục VIII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến, thị trấn Mộc Châu cũ đến Cầu Trắng
-	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Điểm 3, Tiểu mục VIII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu (cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu	Điểm 4, Tiêu mục VIII, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu (cũ) đến (cũ) hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ)
7	Đường Lê Thanh Nghị		7	
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	Điểm 1, Tiêu mục I, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Theo Quốc lộ 43)
-	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	Điểm 2, Tiêu mục I, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn
-	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào Tân Lập	Điểm 5, Tiêu mục I, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào xã Tân Lập (cũ)
8	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị		8	
-	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32	Điểm 1, Tiêu mục II, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu (cũ)
9	Đường Thảo Nguyên		9	
-	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	Điểm 1, Tiêu mục III, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba rẽ vào xã Tân Lập (cũ) đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiên Tiến (hết đất Chè Đen II)	Điểm 3, Tiêu mục III, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (hết đất Chè Đen II)
-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiên Tiến (Hướng đi Sơn La)	Điểm 4, Tiêu mục III, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Hướng đi Sơn La)
10	Phố Lò Văn Giá		10	
-	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	Điểm 1, Tiêu mục V, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc
-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến	Điểm 2, Tiêu mục V, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
11	Phố Kim Liên		11	
-	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Theo đường Kim Liên)	Điểm 1, Tiêu mục VI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) (Theo đường Kim Liên)
-	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	Điểm 2, Tiêu mục VI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) đến ngã ba Nhà máy sữa

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tiểu khu 19/5	Điểm 4, Tiểu mục VI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tưởng niệm, tiểu khu 19/5, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
12	Đường Hoàng Quốc Việt		12	
-	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	Điểm 5, Tiểu mục VII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà ông Tuyền Thái (theo hướng đi Hà Nội)	Điểm 6, Tiểu mục VII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến hết thửa đất nhà ông Tuyền Thái (theo hướng đi Hà Nội)
-	Từ thửa đất nhà ông Tuyền Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	Điểm 7, Tiểu mục VII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ thửa đất nhà ông Tuyền Thái (tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) đến giáp đất xã Vân Hồ cũ
13	Đường Tiền Tiến		13	
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến đến Quốc lộ 43	Điểm 1, Tiểu mục IX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến Quốc lộ 43
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến đến Quốc Lộ 6	Điểm 2, Tiểu mục IX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến Quốc Lộ 6

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
14	Đường Tỉnh lộ 104		14	
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	Điểm X mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập (cũ) đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)
15	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104		15	
-	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	Điểm 1, Tiểu mục XI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ 100 m
-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	Điểm 2, Tiểu mục XI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) 100m
-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen (theo hướng đi xã Tân Lập)	Điểm 3, Tiểu mục XI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (theo hướng đi xã Tân Lập) (cũ)
-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loọng)	Điểm 4, Tiểu mục XI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loọng, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) (cũ)
16	Phố Tô Vĩnh Diện		16	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chinh Chát)	Điểm 2, Tiểu mục XII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Hết đất nhà Chinh Chát)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
17	Đường 14-6		17	
-	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	Điểm 2, Tiểu mục XIV, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư đường rẽ vào Xưởng chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)
18	Tiểu khu 70		18	
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	Điểm XV, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu 70 (cũ) ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ
19	Tiểu khu Bản Ôn		19	
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đôi chè Trái tim đến ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát)	Điểm 1, Tiểu mục XVI, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đôi chè Trái tim đến ngã ba tiểu khu Bản Ôn (nhà Dân Mát) (cũ)
20	Tiểu khu Tiên Tiến		20	
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến ngoài phạm vi 20m (cổng chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến	Điểm XVII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ ngoài phạm vi 20m (cổng chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
21	Tiểu khu 84/85		21	
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn)	Điểm XVIII, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bản Ôn) (cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
22	Các tuyến đường nội thị khác		22	
-	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	Điểm 1, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu cũ đến hết thị trấn Mộc Châu cũ (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang) (cũ)
-	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	Điểm 2, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba bản Mòn (cũ) đến hết đất thị trấn Mộc Châu cũ (đường đi xã Đông Sang cũ)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	Điểm 3, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 11,5m)
-	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	Điểm 4, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	Điểm 6, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông I.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3) (cũ)
-	Từ đường rẽ xuống xóm bưu điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	Điểm 8, Tiêu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ xuống xóm bưu điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	Điểm 10, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu) (cũ)
-	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	Điểm 11, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu cũ)
-	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	Điểm 12, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12, thị trấn Mộc châu cũ)
-	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	Điểm 13, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu cũ)
-	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	Điểm 18, Tiểu mục X, mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu cũ
-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	Điểm 3, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang
-	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chất)	Điểm 5, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) đến ngã 3 tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (nhà Chinh + Chất)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chinh + Chát) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	Điểm 6, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (nhà Chinh + Chát) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)
-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất Vân Hồ	Điểm 8, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất xã Vân Hồ cũ
-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	Điểm 9, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông cũ
-	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	Điểm 11, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	Điểm 12, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	Điểm 13, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ) 20 m
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	Điểm 14, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm	Điểm 15, Tiêu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 (cũ) đến Bia tưởng niệm nơi Bác Hồ về thăm
-	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	Điểm 16, Tiêu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 4 tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	Điểm 17, Tiêu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ đi tiểu khu 67, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	Điểm 19, Tiêu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Khu đất đấu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	Điểm 21, Tiêu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Khu đất đấu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thắng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi.	Điểm 23, Tiêu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thắng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghi	Điểm 26, Tiểu mục XIX, mục A2, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghi, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09	Điểm 1, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái, xã Mường Sang cũ đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang		-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi xã Chiềng Khừa cũ phạm vi ngoài 40m đến hết đất phường Mường Sang cũ
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu		-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu (cũ)
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật)		-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật, xã Mường Sang cũ)
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65		-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng, xã Mường Sang cũ đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn		-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn, xã Mường Sang cũ
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động		Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa, xã Đông Sang cũ đến ngã tư đường rẽ trường THCS

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa, xã Đông Sang cũ
-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	Điểm 2, mục VI, Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang (cũ) (nay thuộc phường Mộc Sơn)
23	Các tuyến đường bổ sung năm 2021, 2023		23	
-	Tuyến đường khu đất đấu giá Bế Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	Điểm 1, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường khu đất đấu giá Bế Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu (cũ)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	Điểm 2, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 21,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	Điểm 3, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 15,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	Điểm 4, Tiểu mục XI, Mục A1, Phần A, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 13,5m)
-	Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5m)	Điểm 1 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khác - Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 17,5m)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5m)	Điểm 2 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới, huyện Mộc Châu cũ (Quy hoạch 34,5m)
-	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông Trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	Điểm 3 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ): Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m
-	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên)	Điểm 4 Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đấu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (khu nhà ở Thảo Nguyên) (cũ)
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đấu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang (cũ)
-	Tuyến đường khu quy hoạch đấu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường khu quy hoạch đấu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2) (cũ)
-	Từ đường trực chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường trực chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (cũ) (giáp nhà ông Khu);
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 (cũ) đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến đết công Công ty Hoa Nhiệt đới	Điểm 2, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 (cũ) đến đết công Công ty Hoa Nhiệt đới
24	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên		24	Quốc lộ 43 từ bản Muống, xã Phiêng Luông cũ đến Bến phà Vạn Yên
-	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	Điểm 1, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem (cũ) + 100m
-	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Điểm 2, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đập tràn bản Suối Khem (cũ) + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ (cũ) (nay thuộc xã Tô Múa)
25	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập		25	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập
-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (Theo Quốc lộ 43)	Điểm 1, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ) + 300m (Theo Quốc lộ 43)
-	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	Điểm 2, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu (cũ) ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó
-	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	Điểm 4, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi xã Chiềng Khừa (cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	Điểm 5, Mục IV Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ đi xã Chiềng Khừa (cũ) đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm
26	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng		26	Đường ranh giới phường Đông Sang cũ đi rừng thông Bản Áng
-	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	Điểm 1, Mục V Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu (cũ) đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông
-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	Điểm 4, Mục V Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đi đến công ty TaKii
27	Các tuyến đường bổ sung năm 2024		27	
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5m)	Điểm 1 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 17,5m)
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 34m)	Điểm 1 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5m)	Điểm 2 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 34m)	Điểm 2 Mục A1, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5m)	Điểm 3 Mục A2, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (quy hoạch 10,5m)
-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 34m)	Điểm 3 Mục A2, Phần A Biểu số 02 Phụ lục 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	-	Tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu trong khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ (quy hoạch 34m)
28	Phường Mường Sang	Mục 2 Phần A Biểu số 02 Phụ lục III Phụ lục kèm theo QĐ 54/2025/QĐ-UBND	28	
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống		-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống trên địa bàn phường Mộc Châu (thuộc địa bàn phường Mường Sang cũ)
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m		-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m trên địa bàn phường Mộc Châu (thuộc địa bàn phường Mường Sang cũ)
29	Phường Đông Sang	Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục III Phụ lục kèm theo QĐ 54/2025/QĐ-UBND	29	
-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống		-	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống trên địa bàn phường Mộc Sơn (thuộc địa bàn phường Đông Sang cũ)
-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m		-	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m trên địa bàn phường Mộc Sơn (thuộc địa bàn phường Đông Sang cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
30	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)		30	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)
-	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	Điểm 5, Mục I Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân (cũ)
31	Quốc lộ 6		31	
-	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m	Điểm 1, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu (cũ) đến cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m
-	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	Điểm 2, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cách đường rẽ xuống Trạm y tế xã Chiềng Hắc cũ 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam
-	Từ đường rẽ đập thủy điện Ta Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	Điểm 5, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ đập thủy điện Ta Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết, xã Chiềng Hắc cũ)
-	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (Giáp ranh đất Yên Châu)	Điểm 6, Mục II Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết, xã Chiềng Hắc cũ) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (cũ) (Giáp ranh đất Yên Châu)
32	Quốc lộ 43 từ bản Muồng Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên		32	Quốc lộ 43 từ bản Muồng, xã Phiêng Luông (cũ) đến Bến phà Vạn Yên
-	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	Điểm 3, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ giáp đất huyện Vân Hồ (cũ) đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng (cũ) 600m

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	Điểm 4, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng (cũ) về hai hướng 600m
-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường)	Điểm 5, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng (cũ) + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường (cũ))
-	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	Điểm 6, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết (cũ)
-	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	Điểm 7, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết (cũ) đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) (cũ)
-	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	Điểm 8, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) (cũ) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) (cũ)
-	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	Điểm 9, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) (cũ) đến hết Bến phà Vạn Yên
-	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	Điểm 10, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
-	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	Điểm 11, Mục III Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hướng đi xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết) + 200m
33	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập		33	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu (cũ) đến Trụ sở xã Lóng Sập
34	Xã Chiềng Hắc		34	Xã Chiềng Hắc (cũ) (nay thuộc phường Mộc Châu)
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)		-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới) (cũ)
35	Xã Nà Mường		35	Xã Nà Mường (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng đến cầu cứng bản Kè Tèo	Điểm 4, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng (cũ) đến cầu cứng bản Kè Tèo (cũ)
-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường		-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo (cũ) đến hết địa phận xã Nà Mường (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)
36	Xã Tà Lại		36	Xã Tà Lại (cũ) (nay thuộc xã Đoàn Kết)
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	Điểm 5, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại (cũ) + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt (cũ) + 100m

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 51/2024/QĐ-UBND		STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh
37	Xã Tân Lập		37	Xã Tân Yên
-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	Điểm 6, Mục VI Phần B, Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu (cũ) theo hướng đi xã Tân Lập (cũ) đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình		-	Từ ngã ba tiểu khu 9 (cũ) đi hết đất bản Tà Phình (cũ)
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Nặm Khao (Giáp đất Bắc Yên)		-	Từ ngã ba tiểu khu 12 (cũ) đi hết đất bản Nặm Khao (cũ) (Giáp đất Bắc Yên)
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi (giáp đất xã Tân Hợp)		-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi (giáp đất xã Tân Hợp) (cũ)
-	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất bản Nặm Tôm (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu)		-	Từ ngã ba Bản Hoa (cũ) đi hết đất bản Nặm Tôm (cũ) (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu) (cũ)

Phụ lục IX**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. PHƯỜNG MỘC CHÂU, PHƯỜNG MỘC SƠN, PHƯỜNG VÂN SƠN, PHƯỜNG THẢO NGUYÊN, XÃ ĐOÀN KẾT, XÃ LÓNG SẬP, XÃ CHIỀNG SƠN, XÃ TÂN YÊN (THỊ XÃ MỘC CHÂU CŨ)****BIỂU SỐ 04: BỎ TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 51/2024/QĐ-UBND		Lý do
1	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu	Mục VIII Phần B Phụ lục 04 QĐ 51/2024/QĐ-UBND	Để phù hợp với Nghị quyết 1681/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. XÃ VÂN HÒ, XÃ SONG KHỦA, XÃ TÔ MÚA, XÃ XUÂN NHA (HUYỆN VÂN HÒ CŨ) VÀ XÃ CHIỀNG XUÂN (NAY THUỘC XÃ CHIỀNG SƠN, TỈNH SƠN LA)

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG, ĐIỀU CHỈNH LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m	250	200	150	130	100	Điểm 8 Mục IV Phần A Bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè cũ (nay thuộc xã Song Khùa) 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh cũ (nay thuộc xã Song Khùa) + 500m	400	200	150	130	100

Phụ lục X**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. XÃ VÂN HỒ, XÃ SONG KHUẢ, XÃ TÔ MÚA, XÃ XUÂN NHA (HUYỆN VÂN HỒ CŨ) VÀ XÃ CHIỀNG XUÂN (NAY THUỘC XÃ CHIỀNG SƠN, TỈNH SƠN LA)****BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)**Đơn vị: nghìn đồng /m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Khu tái định cư bản Nà Chá, xã Tô Múa	250				
2	Khu tái định cư bản Páng, xã Tô Múa	250				
3	Khu tái định cư bản Pà Puộc, xã Vân Hồ	250				
4	Khu tái định cư bản Ui, xã Vân Hồ	250				

Phụ lục X**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. XÃ VÂN HỒ, XÃ SONG KHỬA, XÃ TÔ MÚA, XÃ XUÂN NHA (HUYỆN VÂN HỒ CŨ) VÀ XÃ CHIỀNG XUÂN (NAY THUỘC XÃ CHIỀNG SƠN, TỈNH SƠN LA)****BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 65/2024/QĐ-UBND; QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	Mục XII Phần A Phụ lục V Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m thuộc địa bàn huyện Vân Hồ cũ
2	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	Mục XIII Phần A Phụ lục V Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn huyện Vân Hồ cũ
3	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)	Mục IX Phần A Phụ lục V Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND; Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân cũ nay thuộc xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La)
-	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân	Điểm 5 Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân (nay thuộc địa phận xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La)
-	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân đến đầu cầu bản Suối Quanh	Điểm 6 Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân (nay thuộc địa phận xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La) đến đầu cầu bản Suối Quanh
-	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	Điểm 7 Mục X Phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn (thuộc địa phận thị xã Mộc Châu cũ)

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. XÃ BẮC YÊN, XÃ TÀ XÙA, XÃ TẠ KHOA, XÃ XÍM VÀNG, XÃ PẮC NGÀ, XÃ CHIỀNG SẠI (HUYỆN BẮC YÊN CŨ)

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo Quyết định 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Đường 99													
-	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến suối Bạ	1.600	960	720	480	320	Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
2	Tuyến dọc quốc lộ 37													
-	Từ suối Bạ đến hết bản Cao Đa I	420	250	190	130	80	Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND							
3	Xã Pắc Ngà													
-	Đoạn từ bản Nong Cóc đến hết bản Lùm Thượng A, B theo trục đường Bắc Yên - Mường La	110	90	80	70		Điểm 7 Mục IV Phần B Bảng 5.11 QĐ số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đầu cầu suối Khản đến hết ranh giới xã Pắc Ngà	170	100	80	70	30	

Phụ lục XI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. XÃ BẮC YÊN, XÃ TÀ XÙA, XÃ TẠ KHOA, XÃ XÍM VÀNG, XÃ PẮC NGÀ, XÃ CHIỀNG SẠI (HUYỆN BẮC YÊN CŨ)

BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường 20/10					
-	Từ ngã ba bệnh viện mới đến giáp đất nhà ông Lâm	2.200	1.320	1.000	700	450
2	Tuyến đường bê tông nối từ QL 37 đến QL 279D huyện Mường La cũ					
2.1	Địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)					
-	Từ ngã ba đường rẽ Tỉnh lộ 111 đến Km 1+100m (hết đất khu lò sáy)	500	300	230	160	100
-	Từ Km 1+100m (hết đất khu lò sáy) đến hết địa phận xã Phiêng Ban cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)	260	160	120	80	50
2.2	Địa phận xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)					
-	Từ đầu bản Suối Cải đến đầu cầu suối Diêm	200	120	90	60	40
-	Từ đầu cầu suối Diêm đến đầu bản Suối Tù	200	120	90	60	40
-	Từ hết đất bản Chim Hạ đến hết đất xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà)	200	120	90	60	40
2.3	Địa phận xã Pắc Ngà cũ					
-	Từ hết địa phận xã Chim Vàn cũ (nay thuộc xã Pắc Ngà) đến đầu cầu Pắc Ngà	170	100	80	70	30
-	Từ đầu cầu Pắc Ngà đến đầu cầu suối Khăn	170	100	80	70	30

Phụ lục XI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. XÃ BẮC YÊN, XÃ TÀ XÙA, XÃ TẠ KHOA, XÃ XÍM VÀNG, XÃ PẮC NGÀ, XÃ CHIỀNG SẠI (HUYỆN BẮC YÊN CŨ)

BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Đoạn từ trung tâm xã đến hết bản Nong Cóc theo trục đường Bắc Yên - Mường La	Điểm 6 Mục IV Phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Đoạn từ trung tâm xã Pắc Ngà cũ đến ngã ba giao với đường Tỉnh lộ 111 (khu Quy hoạch chợ trung tâm xã Pắc Ngà cũ)
2	Đoạn từ bản Chim Hạ đến hết bản suối Tù	Điểm 3 Mục V Phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ đầu bản suối Tù, xã Chim Vàng cũ đến hết đất bản Chim Hạ, xã Chim Vàng cũ
3	Các nhánh đường khác xe con vào được	Điểm 13 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Các nhánh đường khác còn lại xe con vào được trên địa bàn thị trấn Bắc Yên cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)
4	Các nhánh đường khác xe con không vào được	Điểm 14 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Các nhánh đường khác còn lại xe con không vào được trên địa bàn thị trấn Bắc Yên cũ (nay thuộc xã Bắc Yên)

Phụ lục XII

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. XÃ PHÙ YÊN, XÃ GIA PHÙ, XÃ TƯỜNG HẠ, XÃ MƯỜNG COI, XÃ MƯỜNG BANG, XÃ TÂN PHONG,
XÃ KIM BON, XÃ SUỐI TỌ (HUYỆN PHÙ YÊN CŨ)**

BIỂU SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất theo QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND					Quyết định UBND tỉnh ban hành	STT	Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã thuộc huyện Phù Yên cũ	120	100	80	70	60	Mục B3 Phần B Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn xã Phù Yên	280	170	130	100	80
								2	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã Gia Phù, xã Mường Cơi	250	150	120	90	70
								3	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã Tường Hạ, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ	200	120	90	70	60

Phụ lục XII**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. XÃ PHÙ YÊN, XÃ GIA PHÙ, XÃ TƯỜNG HẠ, XÃ MUỜNG CỎI, XÃ MUỜNG BANG, XÃ TÂN PHONG, XÃ KIM BON, XÃ SUỐI TỌ (HUYỆN PHÙ YÊN CŨ)****BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)**Đơn vị: nghìn đồng /m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các tuyến đường bê tông có bề mặt đường rộng trên 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	450	270	200	140	90
2	Các tuyến đường bê tông có bề mặt đường rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	320	190	145	100	60
3	Các tuyến đường đất có bề mặt đường rộng trên 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	350	210	160	110	70
4	Các tuyến đường đất có bề mặt đường rộng dưới 2,5m thuộc Tiểu khu Suối Làng, tiểu khu Nà Phái, tiểu khu Cang, tiểu khu Chiềng Thượng, tiểu khu Chiềng Trung thuộc thị trấn Quang Huy cũ (nay là xã Phù Yên)	250	150	115	80	50

Phụ lục XII

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. XÃ PHÙ YÊN, XÃ GIA PHÙ, XÃ TƯỜNG HẠ, XÃ MƯỜNG CÔI, XÃ MƯỜNG BANG, XÃ TÂN PHONG, XÃ KIM BON, XÃ SUỐI TỌ (HUYỆN PHÙ YÊN CŨ)

BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND			Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Công Viên mừng 3/2			
	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào Huy Bắc	Điểm 1.3 Mục 1 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	1	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)
2	Đường Noong Bua			
	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào Huy Bắc	Điểm 3.1 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	2	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào xã Huy Bắc (cũ)
	Từ ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	Điểm 3.2 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	3	Từ ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)
3	Đường Mường Tấc			
	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	Điểm 7.1 Mục 7 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	4	Từ ngã ba Bệnh viện đến đầu cầu suối Ngọt
	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	Điểm 7.2 Mục 7 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	5	Từ cầu suối Ngọt đến giáp nhà Hùng Sai
4	Đường Tô Vĩnh Diện			
	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc	Điểm 8.2 Mục 8 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	6	Từ hết đất nhà Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc (cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
5	Xã Huy Bắc			Các tuyến đường còn lại
	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	Mục 20 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	7	Từ đài phun nước ngã tư xã Huy Bắc (cũ) đến ngã tư chợ Huy Bắc (cũ)
	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)		8	Từ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Phù Yên cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ) (thuộc xã Huy Bắc cũ)
	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bán Phố, xã Huy Bắc.		9	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bán Phố
	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên nối vào đường vành đai Huy Bắc	Điểm 22.5 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	10	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên cũ nối vào đường vành đai từ đài phun nước đến ngã tư chợ Huy Bắc (cũ)
	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	Mục 20 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	11	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên cũ rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Quang Huy cũ
6	Đường Quang Huy			
	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	12	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2
	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	13	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng tiểu khu Mo 2 đến ngã ba xăng dầu
7	Xã Quang Huy			Các tuyến đường còn lại
	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	14	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua
	Đường Mường Tác tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	15	Đường Mường Tác tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy (cũ)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
	Đường Tạ Xuân Thu			
8	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 23.5 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	16	Đường từ ngã ba tiểu khu Mo 2 đến hết trường mầm non Hoa Hồng cũ
9	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2	Điểm 21.6 Mục 21 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	17	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên Tiểu khu Mo 1, Tiểu khu Mo 2
10	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)		18	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên Tiểu khu Mo Nghè 1, Tiểu khu Mo Nghè 2, Tiểu khu Tường Quang
	Các tuyến đường còn lại			
11	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	Mục 22 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	19	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m		20	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)		21	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất) thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được		22	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được thuộc thị trấn Phù Yên (cũ) (nay là xã Phù Yên)
12	Khu đô thị Đống Đa đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	Phần 7 Phụ lục 03 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	23	Khu đô thị Đống Đa: đoạn Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư xã Huy Bắc (cũ) (đài phun nước)
13	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	Mục 30 Phần A Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	24	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên Tiểu khu bản Phố, Khu dân cư Kim Tân (Tiểu khu 1)

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND; QĐ 43/2024/QĐ-UBND; QĐ 65/2024/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	
14	Xã Gia Phù			
	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng			
-	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	Ý 1.6 Điểm 1 Tiêu mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	25	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Nhọt)
	Xã Huy Bắc			Các tuyến đường còn lại
	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Chăm Văn Thứ (bản Suối Làng)		26	Từ chợ xã Huy Bắc (cũ) đến hết đất nhà ông Chăm Văn Thứ (Tiểu khu Suối Làng)
15	Tuyến từ giáp đất nhà ông Chăm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	Tiêu mục 1 Mục B1 Phần B Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	27	Tuyến từ giáp đất nhà ông Chăm Văn Thứ đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Tiểu khu Phai Làng
	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đi từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1		28	Từ bưu điện văn hoá xã Huy Bắc (cũ) đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) hết Tiểu khu Nà Phái 1
	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)			Các tuyến đường còn lại
16	Từ ngã ba Huy Hạ đến cổng chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	Điểm 3 Tiêu mục VII Mục B2 Phần B Phụ lục VII Phụ lục kèm theo QĐ 65/2024/QĐ-UBND	29	Từ ngã ba xã Huy Hạ cũ đi xã Phù Yên đến cổng chào thị trấn Quang Huy cũ

Phụ lục XIII**ĐIỀU CHỈNH TÊN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TẠI PHỤ LỤC I PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 65/2024/QĐ-UBND
NGÀY 30/12/2024 CỦA UBND TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
1	Huyện Mộc Châu	
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	Thị trấn Mộc Châu cũ (<i>nay thuộc Phường Mộc Châu; Phường Mộc Sơn</i>); Thị trấn Nông Trường Mộc Châu cũ (<i>nay thuộc Phường Thảo Nguyên; Phường Vân Sơn; Phường Mộc Châu; Xã Đoàn Kết</i>); Xã Mường Sang cũ (<i>nay thuộc Phường Mộc Châu; Xã Lóng Sập; Xã Chiềng Sơn</i>); Xã Phiêng Luông cũ (<i>nay thuộc phường Vân Sơn; Xã Đoàn Kết</i>); Xã Tân lập cũ (<i>nay thuộc Xã Tân Yên</i>); Xã Đông Sang cũ (<i>nay thuộc Phường Mộc Sơn; Xã Chiềng Sơn</i>)
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	Xã Chiềng Hắc cũ (<i>nay thuộc Phường Mộc Châu</i>); Xã Nà Mường cũ (<i>nay thuộc xã Đoàn Kết</i>); Xã Chiềng Sơn cũ; Xã Hua Păng cũ (<i>nay thuộc xã Đoàn Kết</i>).
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hướng, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	Xã Tà Lại cũ (<i>nay thuộc xã Đoàn Kết</i>), Xã Tân Hợp cũ (<i>nay thuộc xã Tân Yên</i>), Xã Quy Hướng cũ (<i>nay thuộc xã Đoàn Kết</i>), Xã Chiềng Khừa cũ (<i>nay thuộc xã Lóng Sập</i>), Xã Lóng Sập cũ
2	Thành Phố Sơn La	
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngần; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	Phường Chiềng An cũ, Xã Chiềng Xôm cũ, Xã Chiềng Đen cũ (<i>nay thuộc phường Chiềng An</i>); Phường Chiềng Lè cũ, Phường Tô Hiệu cũ, Phường Quyết Thắng cũ, Phường Quyết Tâm cũ (<i>nay thuộc phường Tô Hiệu</i>); Phường Chiềng Cơi cũ, xã Chiềng Cọ cũ, xã Hua La cũ (<i>nay thuộc phường Chiềng Cơi</i>); Phường Chiềng Sinh cũ, Xã Chiềng Ngần cũ (<i>nay thuộc phường Chiềng Sinh</i>)

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
3	Huyện Thuận Châu	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu cũ (<i>nay thuộc xã Thuận Châu</i>)
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lãng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	Xã Bó Mười cũ (<i>nay thuộc xã Mường Khiêng</i>); Xã Bon Phặng cũ (<i>nay thuộc xã Muối Nội</i>); Xã Chiềng Ly cũ (<i>nay thuộc xã Thuận Châu</i>); Xã Chiềng Pắc cũ (<i>nay thuộc xã Thuận Châu</i>); Xã Chiềng Pha cũ (<i>nay thuộc xã Bình Thuận</i>); Xã Liệp Tè cũ (<i>nay thuộc xã Mường Khiêng</i>); Xã Muối Nội cũ; Xã Mường Khiêng cũ; Xã Noong Lay cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng La</i>); Xã Phổng Lái cũ (<i>nay thuộc xã Bình Thuận</i>); Xã Phổng Lãng (<i>nay thuộc xã Thuận Châu</i>); Xã Tông Cọ cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng La</i>); Xã Tông Lạnh cũ (<i>nay thuộc xã Thuận Châu</i>); Xã Thôn Mòn cũ (<i>nay thuộc xã Thuận Châu</i>)
-	Các xã: Xã Bản Lằm; Xã Co Mạ; Xã Co Tòng; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngàm; Xã É Tòng; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	Xã Bản Lằm cũ (<i>nay thuộc xã Muối Nội</i>); Xã Co Mạ cũ; Xã Co Tòng cũ (<i>nay thuộc xã Co Mạ</i>); Xã Chiềng Bôm cũ (<i>nay thuộc xã Thuận Châu; xã Nậm Lầu</i>); Xã Chiềng La cũ; Xã Chiềng Ngàm cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng La</i>); Xã É Tòng cũ (<i>nay thuộc xã Long Hẹ</i>); Xã Long Hẹ cũ; Xã Mường Bám; Xã Mường É cũ; Xã Nậm Lầu cũ; Xã Pá Lông cũ (<i>nay thuộc xã Co Mạ</i>); Xã Púng Tra cũ (<i>nay thuộc xã Nậm Lầu</i>); Xã Phổng Lập cũ (<i>nay thuộc xã Mường É</i>)
4	Huyện Mai Sơn	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	Thị trấn Hát Lót cũ (<i>nay thuộc xã Mai Sơn</i>); Xã Cò Nòi cũ (<i>nay thuộc xã Mai Sơn</i>); Xã Chiềng Ban cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Mai</i>); Xã Chiềng Mung cũ; Xã Chiềng Sung cũ; Xã Hát Lót cũ (<i>nay thuộc xã Mai Sơn</i>); Xã Mường Bằng cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Mung</i>); Xã Mường Bon cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Mung</i>); Xã Nà Bó cũ (<i>nay thuộc xã Tà Hộc</i>)
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	Xã Chiềng Chăn cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Sung</i>); Xã Chiềng Chung cũ (<i>nay thuộc xã Mường Chanh</i>); Xã Chiềng Dong cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Mai</i>); Xã Chiềng Kheo cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Mai</i>); Xã Chiềng Lương cũ (<i>nay thuộc xã Phiêng Pắn</i>); Xã Chiềng Mai cũ; Xã Chiềng Ve cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Mai</i>); Xã Mường Chanh cũ
-	Các xã: Xã Chiềng Noi; Xã Nà Ót; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Pắn; Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Noi cũ (<i>nay thuộc xã Phiêng Cầm</i>); Xã Nà Ót cũ (<i>nay thuộc xã Phiêng Pắn</i>); Xã Phiêng Cầm cũ; Xã Phiêng Pắn cũ; Xã Tà Hộc cũ

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
5	Huyện Yên Châu	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Chiềng Păn; Xã Chiềng Khoi; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	Thị trấn Yên Châu cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>); Xã Chiềng Sàng cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>); Xã Chiềng Păn cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>); Xã Chiềng Khoi cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>); Xã Viêng Lán cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>); Xã Yên Sơn cũ
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sấp Vạt	Xã Chiềng Hặc cũ; Xã Tú Nang cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Hặc</i>); Xã Sấp Vạt cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>)
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Lóng Phiêng; Xã Mường Lựm; Xã Phiêng Khoài	Xã Chiềng Tương cũ (<i>nay thuộc xã Lóng Phiêng</i>); Xã Chiềng Đông cũ (<i>nay thuộc xã Yên Châu</i>); Xã Chiềng On cũ (<i>nay thuộc xã Yên Sơn</i>); Xã Lóng Phiêng cũ; Xã Mường Lựm cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Hặc</i>); Xã Phiêng Khoài cũ
6	Huyện Mường La	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	Thị trấn Ít Ong cũ (<i>nay thuộc xã Mường La</i>); Xã Mường Bú cũ; Xã Mường Chùm cũ (<i>nay thuộc xã Mường Bú</i>)
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	Xã Chiềng San cũ (<i>nay thuộc xã Mường La</i>); Xã Mường Trai cũ (<i>nay thuộc xã Mường La</i>); Xã Năm Păm cũ (<i>nay thuộc xã Mường La</i>); Xã Pi Tong cũ (<i>nay thuộc xã Mường La</i>); Xã Tạ Bú cũ (<i>nay thuộc xã Mường Bú</i>)
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nặm Giôn; Xã Nặm Giôn; Xã Ngọc Chiến	Xã Chiềng Ân cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Hoa</i>); Xã Chiềng Công cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Hoa</i>); Xã Chiềng Hoa cũ; Xã Chiềng Lao cũ; Xã Chiềng Muôn cũ (<i>nay thuộc xã Mường La</i>); Xã Hua Trai cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Lao</i>); Xã Nặm Giôn cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Lao</i>); Xã Ngọc Chiến cũ
7	Huyện Phù Yên	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	Thị trấn Phù Yên cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên</i>); Xã Quang Huy cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên, xã Suối Tọ</i>); Xã Huy Bắc cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên</i>); Xã Huy Hạ cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên</i>); Xã Mường Cơi cũ; Xã Gia Phù cũ
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	Xã Huy Tường cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên</i>); Xã Tân Lang cũ (<i>nay thuộc xã Mường Cơi</i>); Xã Tường Phong cũ (<i>nay thuộc xã Tường Hạ</i>); Xã Huy Tân cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên</i>); Xã Huy Thượng cũ (<i>nay thuộc xã Phù Yên</i>); Xã Mường Lang cũ (<i>nay thuộc xã Mường Bang</i>); Xã Tường Hạ cũ; Xã Tường Phù cũ (<i>nay thuộc xã Gia Phù</i>); Xã Tường Tiến cũ (<i>nay thuộc xã Tường Hạ</i>); Xã Mường Thái cũ (<i>nay thuộc xã Mường Cơi</i>); Xã Tân Phong cũ; Xã Tường Thượng cũ (<i>nay thuộc xã Tường Hạ</i>)

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	Xã Bắc Phong cũ (<i>nay thuộc xã Tân Phong</i>) ; Xã Đá Đỏ cũ (<i>nay thuộc xã Kim Bon</i>) ; Xã Kim Bon cũ; Xã Mường Bang cũ; Xã Mường Do cũ (<i>nay thuộc xã Mường Bang</i>) ; Xã Nam Phong cũ (<i>nay thuộc xã Tân Phong</i>) ; Xã Sập Xa cũ (<i>nay thuộc xã Gia Phù</i>) ; Xã Suối Bau cũ (<i>nay thuộc xã Gia Phù</i>) ; Xã Suối Tọ cũ
8	Huyện Sông Mã	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	Thị trấn Sông Mã cũ (<i>nay thuộc xã Sông Mã</i>) ; Xã Chiềng Cang cũ (<i>nay thuộc xã Mường Hung</i>) ; Xã Chiềng Khương cũ
-	Xã Chiềng Khoong; Xã Nà Nghị; Xã Mường Hung	Xã Chiềng Khoong cũ; Xã Nà Nghị cũ (<i>nay thuộc xã Sông Mã</i>) ; Xã Mường Hung cũ
-	Xã Mường Lâm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đứa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mần; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	Xã Mường Lâm cũ; Xã Bó Sinh cũ; Xã Chiềng En cũ (<i>nay thuộc xã Bó Sinh</i>) ; Xã Chiềng Phung cũ (<i>nay thuộc xã Nậm Ty</i>) ; Xã Chiềng Sơ cũ; Xã Đứa Mòn cũ (<i>nay thuộc xã Mường Lâm</i>) ; Xã Huổi Một cũ; Xã Mường Cai cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Khoong</i>) ; Xã Mường Sai cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Khương</i>) ; Xã Yên Hưng cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Sơ</i>) ; Xã Nậm Mần cũ (<i>nay thuộc xã Huổi Một</i>) ; Xã Nậm Ty cũ; Xã Pú Bấu cũ (<i>nay thuộc xã Bó Sinh</i>)
9	Huyện Bắc Yên	
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên cũ (<i>nay thuộc xã Bắc Yên</i>)
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Vàn; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	Xã Chiềng Sại cũ; Xã Chim Vàn cũ (<i>nay thuộc xã Pắc Ngà</i>) ; Xã Hang Chú cũ (<i>nay thuộc xã Xím Vàng</i>) ; Xã Háng Đồng cũ (<i>nay thuộc xã Tà Xùa</i>) ; Xã Hồng Ngải cũ (<i>nay thuộc xã Bắc Yên</i>) ; Xã Hua Nhàn cũ (<i>nay thuộc xã Tạ Khoa</i>) ; Xã Làng Chếu cũ (<i>nay thuộc xã Tà Xùa</i>) ; Xã Mường Khoa cũ (<i>nay thuộc xã Tạ Khoa</i>) ; Xã Pắc Ngà cũ; Xã Phiêng Ban cũ (<i>nay thuộc xã Bắc Yên</i>) ; Xã Phiêng Côn cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Sại</i>) ; Xã Song Pe cũ (<i>nay thuộc xã Bắc Yên</i>) ; Xã Tạ Khoa cũ; Xã Tà Xùa cũ; Xã Xím Vàng cũ
10	Huyện Vân Hồ	
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	Xã Vân Hồ cũ; Xã Lóng Luông cũ (<i>nay thuộc xã Vân Hồ</i>) ; Xã Xuân Nha cũ; Xã Chiềng Khoa cũ (<i>nay thuộc xã Tô Múa</i>)

STT	Tên xã, phường, thị trấn trước khi điều chỉnh	Tên xã, phường sau khi điều chỉnh
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khũa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	Xã Chiềng Xuân cũ (<i>nay thuộc xã Chiềng Sơn</i>); Xã Mường Tè cũ (<i>nay thuộc xã Song Khũa</i>); Xã Song Khũa cũ; Xã Liên Hòa cũ (<i>nay thuộc xã Song Khũa</i>); Xã Tô Múa cũ; Xã Tân Xuân cũ (<i>nay thuộc xã Xuân Nha</i>); Xã Suối Bàng cũ (<i>nay thuộc xã Tô Múa</i>); Xã Quang Minh cũ (<i>nay thuộc xã Song Khũa</i>); Xã Chiềng Yên cũ (<i>nay thuộc xã Vân Hồ</i>); Xã Mường Men cũ (<i>nay thuộc xã Vân Hồ</i>)
11	Huyện Sốp Cộp	
-	Xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp cũ
-	Các xã: Xã Dømm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Và; Xã Nặm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	Xã Dømm Cang cũ (<i>nay thuộc xã Púng Bánh</i>); Xã Mường Lạn cũ; Xã Mường Lèo cũ; Xã Mường Và cũ (<i>nay thuộc xã Sốp Cộp</i>); Xã Nặm Lạnh cũ (<i>nay thuộc xã Sốp Cộp</i>); Xã Púng Bánh cũ; Xã Sam Kha cũ (<i>nay thuộc xã Púng Bánh</i>)
12	Huyện Quỳnh Nhai	
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ồn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pá Ma Pha Khinh	Xã Chiềng Bằng cũ (<i>nay thuộc xã Quỳnh Nhai</i>); Xã Chiềng Khoang cũ (<i>nay thuộc xã Quỳnh Nhai</i>); Xã Chiềng Ồn cũ (<i>nay thuộc xã Quỳnh Nhai</i>); Xã Mường Chiên cũ; Xã Mường Giàng cũ (<i>nay thuộc xã Quỳnh Nhai</i>); Xã Mường Giôn cũ; Xã Mường Sại cũ; Xã Pá Ma Pha Khinh cũ (<i>nay thuộc xã Mường Giôn</i>)
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nặm Ét	Xã Cà Nàng cũ (<i>nay thuộc xã Mường Chiên</i>); Xã Chiềng Khay cũ (<i>nay thuộc xã Mường Chiên</i>); Xã Nặm Ét cũ (<i>nay thuộc xã Mường Sại</i>)